

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/HS-ST

Ngày 19 tháng 5 năm 2026

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Tình.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vàng Mí Chở, bà Lương Thị Nhiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Hữu Toàn là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Viết Ngà - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2026, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 11/2026/TLST-HS ngày 10/04/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2026/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 5 năm 2026 đối với bị cáo:

Lò Trọng H, sinh ngày 17 tháng 5 năm 1983, tại xã Đ, tỉnh Tuyên Quang; nơi cư trú: thôn B, xã Y, tỉnh Tuyên Quang; Căn cước công dân số: 002083007466, cấp ngày 11/8/2021; nơi cấp Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội; nghề nghiệp: Cán bộ hợp đồng Ban Q5, tỉnh Tuyên Quang; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Chức vụ, đoàn thể, đảng phái: Trưởng phòng hành chính tổng hợp. Là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 22-QĐ/UBKTĐU ngày 06/01/2026 của Ủy ban kiểm tra tỉnh T; con ông Lò Xuân Q, sinh năm 1949 và bà Vi Thị L, sinh năm 1951; bị cáo có 03 anh, chị, em. Bị cáo là con thứ 03 trong gia đình; vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; con: Có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2013 con nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không. Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

- Bị hại: Ban Quản lý dự án KFW8 thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị hại: Anh Trương Văn M, sinh năm 1988 và anh Phan Văn T1, sinh năm 1994; cùng trú tại địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang. (Có mặt anh Trương Văn M, vắng mặt anh Phan Văn T1).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Việt B, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ D, T, Phường H, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Anh Lý Văn D, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang (có mặt);

3. Anh Hoàng Minh T2, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn C, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
4. Anh La Văn T3, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);
5. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn N, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
6. Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn C, xã D, tỉnh Tuyên Quang (có mặt);
7. Anh Tản Văn C, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);
8. Công ty Cổ phần T26; địa chỉ trụ sở: Số nhà E, Thôn B, xã Y, tỉnh Tuyên Quang; Người đại diện theo pháp luật: Chị Lò Thị Q1, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn B, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (có mặt);
9. Công ty TNHH D5; địa chỉ trụ sở: Số nhà D, phường N, Tổ dân phố I Q, phường H, tỉnh Tuyên Quang; Người đại diện theo pháp luật: Anh Phạm Văn C1, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ I Q, phường H, tỉnh Tuyên Quang - Chức vụ: Giám đốc (anh Phạm Văn C1 ủy quyền cho chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1978, địa chỉ: Tổ B, T, phường H, tỉnh Tuyên Quang – Chức vụ: Kế toán tham gia tố tụng tại phiên tòa (chị S có mặt);
10. Công ty Cổ phần P4; địa chỉ trụ sở: Thôn A, xã Y, tỉnh Tuyên Quang; Người đại diện theo pháp luật: Anh Phan Văn T5, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn T, xã Y, tỉnh Tuyên Quang - Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
11. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn L, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang – Chủ hộ kinh doanh (vắng mặt);
12. Anh Đỗ Hải L2, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn C, xã Y, tỉnh Tuyên Quang – chức vụ: Chủ cửa hàng kinh doanh thương nghiệp (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
13. Anh Nguyễn Đức N1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn B, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
14. Anh Ngô Văn T6, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn P, xã M, tỉnh Tuyên Quang (có mặt);
15. Anh Vi Trung T7, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn B, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (có mặt);
16. Anh Nguyễn Đình Q2, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn C, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
17. Anh Lý Văn T8, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);
18. Anh Tản Văn N2, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);
19. Anh Phan Văn S1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);

- *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Đình T9, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
2. Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn C, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);
3. Chị Trần Thị T10, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn E, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
4. Anh Đỗ Hải N3, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn C, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
5. Anh Hà Ngọc T11, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn F, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
6. Anh Lưu Công M1 sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn C, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
7. Anh Dương Đức Đ, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn A, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
8. Anh Phan Ngọc T12, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn N, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
9. Anh Nguyễn Duy K, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn B, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
10. Anh Bùi Giang T13, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ A M, phường H, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);
11. Anh Nguyễn Đình D1, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn E, xã Y, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
12. Anh Nguyễn Quang N4, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn C, xã M, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
13. Anh Đán Văn N5, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn N, xã T, tỉnh Tuyên Quang (có mặt);
14. Anh Nguyễn Văn Q3, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn N, xã M, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
15. Anh La Văn T14, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn N, xã M, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
16. Anh La Văn L3, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn N, xã M, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
17. Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 2001; địa chỉ: Thôn N, xã M, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
18. Anh La Văn T15, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn N, xã M, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
19. Anh Tần Văn C2, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (có mặt);
20. Anh Lý Văn T16, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);

21. Anh Tản Văn Đ1, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
22. Anh Tản Văn C3, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
23. Anh Tản Văn Á, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
24. Anh Tản Văn L4, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
25. Anh Nguyễn Quốc H2, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);
26. Anh Tản Văn C4, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
27. Anh Tản Văn M2, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
28. Anh Tản Văn C5, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
29. Anh Phan Văn P, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
30. Anh Phan Văn P1, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
31. Anh Tản Văn T17, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
32. Anh Tản Văn M3, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
33. Anh Tản Văn Đ2, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
34. Ông Tản Văn B1, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
35. Anh Phan Văn K1, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
36. Anh Lý Văn N6, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
37. Anh Phan Văn Đ3; sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
38. Anh Lý Văn X1, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);
39. Anh Trương Văn Đ4, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
40. Anh Phan Văn L5, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
41. Anh Tản Văn L6, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

42. Anh Tần Văn C6, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
43. Anh Tần Văn Q4, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
44. Ông Tần Văn T18, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
45. Anh Tần Văn Đ5, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
46. Anh Lý Văn C7, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
47. Anh Tần Văn D2, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
48. Anh Hoàng Văn Đ6, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
49. Anh Lý Văn Đ7, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
50. Anh Tần Văn K2, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
51. Chị Phan Thị L7, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
52. Anh Phan Văn C8, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
53. Anh Phan Văn N7, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
54. Chị Tần Thị N8, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
55. Anh Tần Văn T17, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt);
56. Anh Trương Văn T19, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
57. Anh Tần Văn P2, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
58. Anh Tần Văn P3, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
59. Anh Tần Văn Ú, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
60. Anh Lý Văn T8, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
61. Phan Văn D3, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);
62. Anh Lý Văn T20, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

63. Anh Phan Văn T21, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

64. Anh Tản Văn T22, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

65. Anh Tản Văn N9, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

66. Anh Tản Văn T23, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

67. Anh Lý Văn X2, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

68. Anh Chương Văn N10, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

69. Anh Phan Văn T24, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

70. Anh Tản Văn Á, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

71. Anh Phan Văn T25, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

72. Anh Tản Văn Ú (A), sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang (cũ), Ban quản lý dự án KFW8 huyện Q5 được thành lập để quản lý Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO₂ do Chính phủ Đ8 tài trợ.

Ngày 31/8/2016, UBND xã D ban hành Quyết định số 251/QĐ-UBND thành lập Ban quản lý dự án KFW8 thôn L gồm các ông: Tản Văn C, Lý Văn T8, Phan Văn S1, Phan Văn T1 và Tản Văn N2, có nhiệm vụ quản lý hoạt động của dự án tại thôn. Ngày 18/11/2016, ông Phan Văn S1 và ông Phan Văn T1 mở tài khoản đồng sở hữu số 8204201001765 tại Ngân hàng N11 chi nhánh Y đứng tên “Ban quản lý quỹ phát triển thôn bản, thôn L”.

Ngày 23/6/2017, tài khoản của Ban quản lý dự án KFW8 thôn L nhận số tiền 511.000.000 đồng từ dự án. Đến năm 2021, số tiền còn lại là 361.019.500 đồng. Do nhóm tín dụng tiết kiệm hoạt động không hiệu quả nên nhân dân thôn Lũng D4 đề nghị sử dụng số tiền còn lại để xây dựng công trình phúc lợi cho thôn.

Ngày 06/10/2020, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Q5, tỉnh Hà Giang (nay là Ban Q5) ban hành Công văn số 11/CV-BQL phân công ông Lò Trọng H, có trách nhiệm hướng dẫn, tư vấn về kỹ thuật, trình tự, thủ tục đầu tư, xây dựng

đối với các công trình cộng đồng thuộc chương trình KFW8 trên địa bàn huyện Y trong năm 2020 và các năm tiếp theo.

Ngày 20/6/2021, Lý Văn D là Điều phối viên kỹ thuật và Nguyễn Quang N4 là cán bộ Ban quản lý dự án KFW8 huyện Q5 tổ chức họp thôn L với sự tham gia của 70/87 hộ dân. Các hộ dân thống nhất sử dụng số tiền còn lại để xây dựng các hạng mục phụ trợ tại nhà văn hóa thôn gồm: tường rào, sân bê tông, nhà bếp, nhà vệ sinh và rãnh thoát nước.

Ngày 19/8/2021, Ban quản lý dự án KFW8 huyện Q5 có Công văn số 06/CV-KfW8 đề nghị hỗ trợ triển khai xây dựng công trình. Thực hiện nhiệm vụ được phân công theo Công văn số 11/CV-BQL ngày 06/10/2020 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Q5, Lò Trọng H được giao hướng dẫn, tư vấn kỹ thuật cho các công trình cộng đồng thuộc dự án KFW8. Sau đó, Lò Trọng H xây dựng Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát các đầu điểm dự kiến đầu tư xây dựng các công trình thuộc Dự án KFW8 xã D, trong đó có nội dung dự kiến xây dựng công trình: Xây dựng hạng mục phụ trợ tại nhà văn hóa thôn L gồm: Xây dựng nhà bếp nấu ăn, nhà vệ sinh, cổng, tường rào, sân bê tông, rãnh thoát nước, đồng thời lập báo cáo khảo sát, hồ sơ thiết kế, dự toán công trình và nhờ Lò Thị Q1 – Giám đốc Công ty cổ phần T26 ký ban hành hồ sơ với giá trị dự toán 364.827.267 đồng và gửi cho Ủy ban nhân dân xã D lập tờ trình Phòng kinh tế và Hạ tầng huyện Y xem xét thẩm định thiết kế, bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình. Ngày 15/12/2021, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Y thẩm định dự toán còn 346.474.591 đồng; cùng ngày UBND xã Du Già ban hành Quyết định số 78/QĐ-UBND phê duyệt thiết kế và dự toán công trình do ông Nguyễn Đình Q2 – Phó chủ tịch ký phê duyệt hồ sơ thi công và Dự toán đầu tư xây dựng công trình phụ trợ: Nhà vệ sinh, nhà bếp, cổng, tường rào, sân bê tông, rãnh thoát nước với giá trị công trình là 346.474.591 đồng.

Sau khi công trình được phê duyệt, Lò Trọng H trực tiếp thuê nhân công, ký hợp đồng thuê máy móc, mua vật liệu xây dựng để thi công công trình nhưng không trao đổi, thống nhất với Ban Q6; đồng thời không hướng dẫn thành lập Ban giám sát công trình theo quy định.

Hình đã trực tiếp lập các hợp đồng thi công, hợp đồng mua vật liệu, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, lập không bảng báo giá và đưa cho các đơn vị ký, đóng dấu để hoàn thiện hồ sơ thanh toán. Ban quản lý dự án KFW8 thôn L không được tham gia giám sát, nghiệm thu công trình.

Đối với hợp đồng thi công với tổ thợ của La Văn T3, H thỏa thuận thực tế tiền công là 75.000.000 đồng nhưng lập hợp đồng thi công giá trị 111.406.840 đồng. Ngày 21/7/2022, Ban Q6 chuyển đủ số tiền theo hợp đồng cho La Văn T3; sau đó Trọng chuyển lại toàn bộ số tiền cho H. Hình chiếm đoạt số tiền chênh lệch 36.406.840 đồng.

Ngoài ra, khi mua vật liệu của ông Nguyễn Văn L1, H không lấy 11m³ đá cấp phối trị giá 5.448.674 đồng và không lấy 21 thanh con tiện bê tông trị giá 3.187.800 đồng nhưng vẫn thanh toán đủ theo hợp đồng là 76.384.628 đồng. Sau khi nhận tiền thanh toán, ông Lâm C9 lại khoản chênh lệch cho H. Hình chiếm đoạt tổng cộng 8.636.474 đồng.

Để hoàn thiện hồ sơ, Lý Văn D đã viết không nhiều biên bản họp thôn, biên bản giám sát, nghiệm thu công trình dù thực tế không tổ chức các cuộc họp và hoạt động giám sát, nghiệm thu này. Sau đó D đưa các biên bản cho ông Tân Văn C là Trưởng thôn để đưa cho các hộ dân ký rồi đưa lại cho D, sau đó D chuyển cho ông Hoàng Minh T2 – Chủ tịch UBND xã D và bà Hoàng Thị N ký xác nhận, đóng dấu UBND xã; tiếp đó hồ sơ được chuyển cho Nguyễn Thị T4 – Kế toán Ban quản lý dự án KFW8 huyện Q5 trình Nguyễn Việt B – Phó Giám đốc Ban quản lý dự án KFW8 huyện Q5 ký, đóng dấu hoàn thiện hồ sơ.

Tại Kết luận giám định tư pháp xây dựng số 02/KLGD-TTKĐ ngày 17/10/2025 của Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh T xác định công trình thi công sai thiết kế ở các hạng mục san nền: Cốt nền không đúng với hồ sơ thiết kế gây thiệt hại là 7.382.711 đồng; Phần cổng, tường rào: *Kích thước hình học cơ bản thi công phù hợp với hồ sơ thiết kế. Trụ hàng rào thiết kế 7 trụ, thực tế thi công 10 trụ không ảnh hưởng đến kết cấu và kiến trúc công trình. Hàng rào con tiện bê tông đúc sẵn thi công 90 thanh (theo hồ sơ thiết kế 111 thanh, gây thiệt hại: 3.187.800 đồng; Phần nhà vệ sinh: Về kích thước hình học công trình cơ bản phù hợp với hồ sơ thiết kế. Chất lượng công trình đảm bảo theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Phần lắp cửa đi, cửa chớp không đúng theo hồ sơ thiết kế gây thiệt hại: 4.213.968 đồng; Phần nhà bếp: Về kích thước hình học công trình cơ bản phù hợp với hồ sơ thiết kế. Thiết bị lắp đặt cho công trình đúng chủng loại, đúng kích cỡ. Công trình đảm bảo chất lượng theo hồ sơ thiết kế được duyệt; Đối với Sân bê tông, rãnh thoát nước: Phần sân bê tông thi công sai hồ sơ thiết kế về cốt, kết cấu sân không thi công lớp lót cấp phối đá dăm; phần bê tông không đảm bảo độ dày theo hồ sơ thiết kế, không thi công phần láng vữa xi măng, gây thiệt hại: 16.429.691 đồng. Phần rãnh thoát nước thi công cơ bản đảm bảo chất lượng theo hồ sơ thiết kế được duyệt.*

Tổng giá trị thiệt hại là 31.214.170 đồng (Ba mươi một triệu, hai trăm mười bốn nghìn, một trăm bảy mươi đồng).

Tại Văn bản số 31/KLGD-TTKĐ ngày 27/02/2026, Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Tuyên Quang xác định giá trị thiệt hại thực tế so với giá trị thanh toán là 30.816.501 đồng; giá trị thi công thêm ngoài thiết kế là 2.248.855 đồng. Sau khi trừ phần H đã chiếm đoạt trong hợp đồng vật liệu với ông Nguyễn Văn L1 và phần thi công thêm, số tiền thiệt hại thực tế Hình gây ra cho Ban quản lý dự án thôn L là 19.931.172 đồng. Do đó xác định, tổng số tiền H chiếm đoạt thông qua việc nâng không hợp đồng nhân công và vật liệu là 45.043.314 đồng; và gây thiệt hại cho công trình số tiền 19.931.172 đồng do thi công không đúng hồ sơ thiết kế.

Tại Kết luận giám định số 1494/KL-KTHS, ngày 15/12/2025 và tại Kết luận giám định số 1538/KL-KTHS, ngày 13/11/2025 của phòng K3 Công an tỉnh T kết luận: xác định nhiều chữ ký, chữ viết trong hồ sơ dự án là của ông Tân Văn C, ông Lý Văn T8, ông Nguyễn Đức N1 và Lý Văn D thực hiện.

Đối với chữ ký, chữ của các hộ dân và của những người liên quan do khác dạng nên không tiến hành giám định và không đủ cơ sở để kết luận chữ ký, chữ viết trên mẫu so sánh và mẫu cần giám định có phải do cùng một người viết, ký ra không

Quá trình điều tra, bị cáo Lò Trọng H khai nhận đã lạm dụng nhiệm vụ được giao và sự thiếu hiểu biết của người dân để tự ý tổ chức thi công công trình, lập không hồ sơ, nâng khống giá trị hợp đồng nhằm chiếm đoạt tổng số tiền 45.043.314 đồng và gây thiệt hại cho công trình số tiền 19.931.172 đồng.

*** Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng**

Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T đã tiến hành tạm giữ, thu giữ tài liệu, đồ vật, tài sản gồm: Toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến đầu tư, thi công xây dựng Công trình: Trụ sở thôn L, xã D, huyện Y; Hạng mục: Các công trình phụ trợ (*Bếp, nhà vệ sinh, tường rào, cổng, rãnh thoát nước, sân bê tông*).

*** Về trách nhiệm dân sự:**

Quá trình điều tra, đại diện của bị hại yêu cầu bị cáo H bồi thường số tiền chiếm đoạt và số tiền gây thiệt hại cho Ban Q6 là 70.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị hại cũng đồng ý và buộc bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 45.043.314 đồng và yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt hại cho thôn L số tiền theo kết luận cơ quan có thẩm quyền là 19.931.172 đồng, yêu cầu này có căn cứ nên được chấp nhận.

Trong quá trình điều tra, ngày 06/12/2025 bị cáo Lò Trọng H đã nộp 37.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Số tiền trên gửi tại tài khoản số 3949.0.9046947.0000 của Công an tỉnh T mở tại Kho bạc Nhà nước khu vực VIII – Phòng nghiệm vụ 2. Đến ngày 16/4/2026, số tiền trên được chuyển đến số tài khoản số: 3949.0.1054090.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang mở tại Kho bạc Nhà nước Khu vực V – Phòng nghiệp vụ 2. Ngày 09/4/2026, Lò Trọng H tiếp tục nộp số tiền 27.974.486 đồng để bồi thường khắc phục hậu quả tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Tuyên Quang.

Tại bản Cáo trạng số: 02/CT-VKSKV8 ngày 09/4/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang đã truy tố bị cáo Lò Trọng H về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 355; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Lò Trọng H từ 24 tháng đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 đến 60 tháng; Về hình phạt bổ sung: Áp dụng Khoản 5 Điều 355 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017), C10 đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác đầu tư xây dựng từ 01 đến 02 năm để răn đe; Về vật chứng: không có; Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 64.974.486 đồng để khắc phục hậu quả. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng Hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, không có ý kiến bổ sung gì thêm. Khi nói lời sau cùng, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng nêu trên là hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt đồng đại diện bị hại theo ủy quyền ông Phan Văn T1; vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng có lý do và không có lý do. Xét thấy việc vắng mặt của họ đều đã có lời khai trong hồ sơ vụ án, quá trình điều tra đã được lấy lời khai đầy đủ, rõ ràng về nội dung liên quan; việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án cũng như không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt chủ yếu tham gia tố tụng để làm rõ các nội dung liên quan đến quá trình cung cấp vật liệu, ký hồ sơ, tham gia thi công hoặc các thủ tục hành chính của công trình; không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ dân sự với bị cáo, không có yêu cầu độc lập và không giữ vai trò quyết định trong việc xác định hành vi phạm tội của bị cáo. Đối với những người làm chứng vắng mặt, lời khai của họ chủ yếu liên quan đến quá trình họp thôn, thi công công trình, việc ký hồ sơ, thanh toán hoặc các nội dung đã được các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án chứng minh đầy đủ, phù hợp với lời khai của bị cáo và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ Điều 292, Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án vắng mặt những người nêu trên theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Lò Trọng H khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người đại diện của bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người làm chứng, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, các kết luận giám định và các tài liệu khác đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận: Thực hiện nhiệm vụ được giao theo Công văn số 11/CV-BQL ngày 06/10/2020 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Q5 về việc hướng dẫn, tư vấn kỹ thuật đối với các công trình cộng đồng thuộc Dự án KFW8 trên địa bàn huyện Y (trước khi sáp nhập đơn vị hành chính), bị cáo Lò Trọng H đã lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao, trực tiếp tổ chức thi công công trình phụ trợ tại nhà văn hóa thôn L, xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang (cũ) gồm: Nhà bếp, nhà vệ sinh, cống, tường rào, sân bê tông và rãnh thoát nước. Trong quá trình thực hiện, bị cáo đã tự ý lập không hồ sơ, nâng không giá trị hợp đồng nhân công, hợp đồng vật liệu xây dựng, lập hồ sơ thanh toán không đúng thực tế để chiếm đoạt số tiền 45.043.314 đồng của Ban Q6; đồng thời thi công công trình không đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt, gây thiệt hại cho công trình số tiền 19.931.172 đồng. Hành vi

của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của thôn L, gây mất lòng tin của nhân dân đối với đội ngũ cán bộ thực hiện nhiệm vụ được giao tại địa phương. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì động cơ vụ lợi vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, có đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo Lò Trọng H đã phạm vào tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 355 Bộ luật Hình sự như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Tuyên Quang truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng: Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, lạm dụng nhiệm vụ được giao và sự thiếu hiểu biết của người dân để chiếm đoạt tài sản, đồng thời gây thiệt hại cho công trình cộng đồng được đầu tư từ nguồn vốn tài trợ phục vụ lợi ích của nhân dân địa phương. Vì vậy cần áp dụng hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội nhằm giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Xét về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra, truy tố bị cáo đã tự nguyện khắc phục toàn bộ hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, được Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang (trước sáp nhập) tặng thưởng nhiều danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở và Lao động tiên tiến, được Bộ trưởng Bộ Q7 tặng thưởng huy hiệu trí thức trẻ tình nguyện. Bị cáo có bố đẻ được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng Huân chương kháng chiến hạng ba và đã tham gia dân công hỏa tuyến; đại diện bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Do đó, cần cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về nhân thân: Không

[7] Căn cứ vào nhân thân của bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trên cơ sở cân nhắc đầy đủ, toàn diện tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đã chủ động khắc phục toàn bộ hậu quả, có khả năng tự cải tạo ngoài xã hội nên không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi xã hội mà giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo được hưởng án treo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[8] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý dự án, đầu tư xây dựng nên cần áp dụng khoản 5 Điều 355 Bộ luật Hình sự, cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ liên quan đến công tác đầu tư xây dựng trong một thời gian nhất định nhằm phòng ngừa vi phạm. Không áp dụng hình phạt tiền, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản đối với bị cáo.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Xét thấy, quá trình điều tra, đại diện theo ủy quyền của người bị hại đề nghị bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt và gây thiệt hại cho thôn L là 70.000.000 đồng. Tuy nhiên quá trình điều tra đã làm rõ hành vi phạm tội của bị cáo đã gây thiệt hại thực tế cho dự án thôn L là 19.931.172 đồng và chiếm đoạt số tiền 45.043.314 đồng. Tại phiên tòa, đại diện của bị hại cũng đồng ý và buộc bị cáo phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 45.043.314 đồng và bồi thường thiệt hại cho thôn L theo kết luận cơ quan có thẩm quyền là 19.931.172 đồng, yêu cầu này có căn cứ nên được chấp nhận.

[10] Về việc giao, quản lý và sử dụng khoản tiền bồi thường: Hội đồng xét xử xét thấy người đại diện tham gia tố tụng của bị hại chỉ thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, không phải là chủ sở hữu riêng đối với khoản tiền bồi thường. Khoản tiền bị chiếm đoạt và thiệt hại trong vụ án có nguồn gốc từ Quỹ phát triển thôn bản thôn L, được hình thành từ nguồn vốn của Dự án KFW8 nhằm phục vụ lợi ích chung của cộng đồng dân cư thôn L. Do đó, khoản tiền được bồi thường không thuộc quyền quản lý, sử dụng riêng của bất kỳ cá nhân nào mà phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng thụ hưởng là cộng đồng dân cư thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang.

[10.1] Hội đồng xét xử xét thấy Ban quản lý dự án KFW8 thôn L được thành lập để phục vụ việc triển khai Dự án KFW8 tại địa phương; đến nay dự án đã kết thúc, Ban quản lý dự án không còn hoạt động. Vì vậy, để bảo đảm thuận lợi cho công tác thi hành án, phù hợp với thực tế quản lý ở địa phương và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của cộng đồng dân cư thôn L, cần giao khoản tiền bồi thường cho cộng đồng dân cư thôn L thông qua Trường thôn Lũng Dầm tại thời điểm thi hành án tiếp nhận, quản lý theo quy định của pháp luật.

[10.2] Trường hợp tại thời điểm thi hành án thôn L đã được sáp nhập với thôn khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì khoản tiền trên được giao cho Trường thôn của thôn sau sáp nhập tại thời điểm thi hành án tiếp nhận, quản lý. Trường thôn có trách nhiệm mở sổ theo dõi, quản lý riêng khoản tiền này, không được nhập chung vào các nguồn quỹ khác của thôn sau sáp nhập.

[10.3] Việc quản lý, sử dụng khoản tiền nêu trên do cộng đồng dân cư thôn L bàn bạc, biểu quyết và quyết định thông qua cuộc họp cộng đồng dân cư thôn L theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định pháp luật có liên quan.

[10.4] Xét thấy, cần giao Ủy ban nhân dân xã D có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng khoản tiền nêu trên theo quy định của pháp luật.

[11] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Quá trình điều tra và thẩm tra tại phiên tòa xác định Nguyễn Việt B, Lý Văn D, Hoàng Minh T2, Nguyễn Thị T4, Hoàng Thị N, Nguyễn Đình Q2, Nguyễn Đức N1, Ngô Văn T6, Vi Trung T7 là những người tham gia hoặc có liên quan đến quá trình lập, ký xác nhận, thẩm định, phê duyệt, quản lý, kiểm tra, giám sát hồ sơ đầu tư xây dựng công trình; đối với La Văn T3, Nguyễn Văn L1, Đỗ Hải L2, Công ty TNHH D5, Công ty Cổ phần P4, Công ty Cổ phần T26 là các cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc thi công, cung cấp vật tư, lập hồ sơ thiết kế, dự toán hoặc thực hiện các giao dịch phục vụ việc

đầu tư xây dựng công trình; đối với anh Tân Văn C, Lý Văn T8, Tân Văn N2, Phan Văn S1 là thành viên Ban quản lý dự án KFW8 thôn L, tham gia quản lý, sử dụng nguồn vốn của dự án tại địa phương. Các cá nhân, tổ chức nêu trên được xác định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do có tham gia vào các hoạt động quản lý, lập hồ sơ, thi công, cung cấp vật tư, nghiệm thu, thanh toán hoặc quản lý nguồn kinh phí của dự án; quyền và nghĩa vụ của họ có liên quan đến việc xem xét, đánh giá chứng cứ, xác định bản chất các giao dịch, hợp đồng, chứng từ thanh toán và giải quyết trách nhiệm dân sự trong vụ án. Tuy nhiên, kết quả điều tra, truy tố, xét xử không có căn cứ xác định những người này đã bàn bạc, thống nhất ý chí hoặc giúp sức cho bị cáo Lò Trọng H thực hiện hành vi lạm dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt tài sản; không biết việc bị cáo lập khống hồ sơ, nâng khống giá trị hợp đồng, thi công sai thiết kế nhằm chiếm đoạt tài sản và gây thiệt hại cho công trình; đồng thời không được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của bị cáo. Đối với một số cá nhân có thiếu sót trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm quản lý hoặc ký xác nhận hồ sơ thì những thiếu sót này chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, Cơ quan điều tra không xem xét xử lý hình sự đối với các cá nhân, tổ chức nêu trên là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[12] Về vật chứng: Đối với toàn bộ hồ sơ, tài liệu liên quan đến đầu tư, thi công xây dựng công trình đã được lưu trong hồ sơ vụ án nên không đặt ra xem xét xử lý.

[13] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Đối với phần án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy, sau khi thực hiện hành vi phạm tội, trước khi mở phiên tòa xét xử, bị cáo đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền phải bồi thường và số tiền đã chiếm đoạt để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Việc nộp tiền là hoàn toàn tự nguyện, không phải do cơ quan tiến hành tố tụng cưỡng chế thi hành. Tại phiên tòa, đại diện bị hại không có yêu cầu bồi thường gì thêm. Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo đã chủ động khắc phục toàn bộ hậu quả trước khi xét xử nên không cần thiết buộc bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần trách nhiệm dân sự đã tự nguyện thi hành.

[14] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, đại diện bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lò Trọng H phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”

2. Về Hình phạt: Căn cứ vào khoản 1 Điều 355; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Lò Trọng H 24 (hai mươi bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lò Trọng H cho Ủy ban nhân dân xã Y, tỉnh Tuyên Quang nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo Điều 68 và điểm a khoản 1 Điều 2 (Luật số 86/2025/QH15).

3. Về hình phạt bổ sung:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 355 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

Cấm bị cáo Lò Trọng H đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến công tác quản lý đầu tư xây dựng trong thời hạn 02 (hai) năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Không áp dụng hình phạt tiền, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản đối với bị cáo.

4. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 584, Điều 585, Điều 589 của Bộ luật Dân sự. Buộc bị cáo Lò Trọng H phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 45.043.314 đồng và bồi thường thiệt hại số tiền 19.931.172 đồng cho thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang. Xác nhận bị cáo đã nộp đủ số tiền đã chiếm đoạt và số tiền bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 64.974.486 đồng. Xác nhận bị cáo Lò Trọng H đã nộp đủ số tiền chiếm đoạt và số tiền gây thiệt hại nêu trên, hiện đang tạm gửi tại tài khoản số 3949.0.1054090.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang mở tại Kho bạc Nhà nước Khu vực V – Phòng nghiệp vụ 2 và số tiền 27.974.486 đồng bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000198 ngày 09/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang để bảo đảm thi hành án.

4.1. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cơ quan Thi hành án dân sự giao khoản tiền bồi thường nêu trên cho Trưởng thôn thôn L, xã D, tỉnh Tuyên Quang tại thời điểm thi hành án tiếp nhận, quản lý theo quy định của pháp luật.

4.2. Trường hợp tại thời điểm thi hành án thôn L đã được sáp nhập với thôn khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao khoản tiền trên cho Trưởng thôn của thôn sau sáp nhập tại thời điểm thi hành án tiếp nhận, quản lý. Trưởng thôn có trách nhiệm mở sổ theo dõi, quản lý riêng khoản tiền này, không được nhập chung vào các nguồn quỹ khác của thôn sau sáp nhập. Việc quản lý, sử dụng khoản tiền nêu trên do cộng đồng dân cư thôn L bàn bạc, biểu quyết và quyết định thông qua cuộc họp cộng đồng dân cư thôn L theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và các quy định pháp luật có liên quan.

4.3. Giao Ủy ban nhân dân xã D, tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng khoản tiền nêu trên theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Căn cứ các Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí

Tòa án. Bị cáo Lò Trọng H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo, đại diện bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; đồng đại diện của bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Về thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Tòa Hình sự TAND T TQ;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 8 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng PC 10, PV 06 CA T TQ;
- CQCSĐT CA T TQ;
- Công an xã D, tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã D, tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Y, tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án, vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ĐÃ KÝ)

Đặng Văn Tình